

Số: 252 /TMDK

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 6 năm 2020.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp
Năm 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1400147351
- Vốn điều lệ: 873.239.800.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 873.239.800.000 đồng
- Địa chỉ: 140 Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Số điện thoại: 02773 851 056 - Số fax: 02773 851 056
- Website: <https://petimex.com.vn/>
- Mã cổ phiếu: PDT

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (PETIMEX) tiền thân là Công ty vật tư và xuất nhập khẩu Đồng Tháp được thành lập ngày 11/12/1992. Đến ngày 24/3/1998 Công ty được đổi tên là Công ty thương mại dầu khí Đồng Tháp. Ngày 29/6/2010 Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV thương mại dầu khí Đồng Tháp. Thực hiện chủ trương của Chính phủ về cổ phần hóa các Doanh nghiệp nhà nước, ngày 09/11/2018 Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Dầu mồi xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu; bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu; sản phẩm hóa dầu, kinh doanh vận tải thủy bộ, kinh doanh vận tải quốc tế, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, lữ hành quốc tế, cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi...

- Thị trường kinh doanh trong nước: Hệ thống phân phối xăng dầu của Petimex được trải dài từ tỉnh Khánh Hoà, các tỉnh miền đông Nam Bộ đến các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, tính đến nay Công ty đã có 30 cửa hàng trực thuộc sở hữu,... cửa hàng trực thuộc công ty thành viên và có trên 1.212 cửa hàng, đại lý thuộc hệ thống phân phối của Petimex.

- Thị trường kinh doanh quốc tế: Thị trường nhập khẩu từ Singapore, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản

Thị trường tái xuất : Thị trường chính là Campuchia.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: 05 Phòng nghiệp vụ; 08 Chi nhánh; 01 kho trung chuyển xăng dầu.

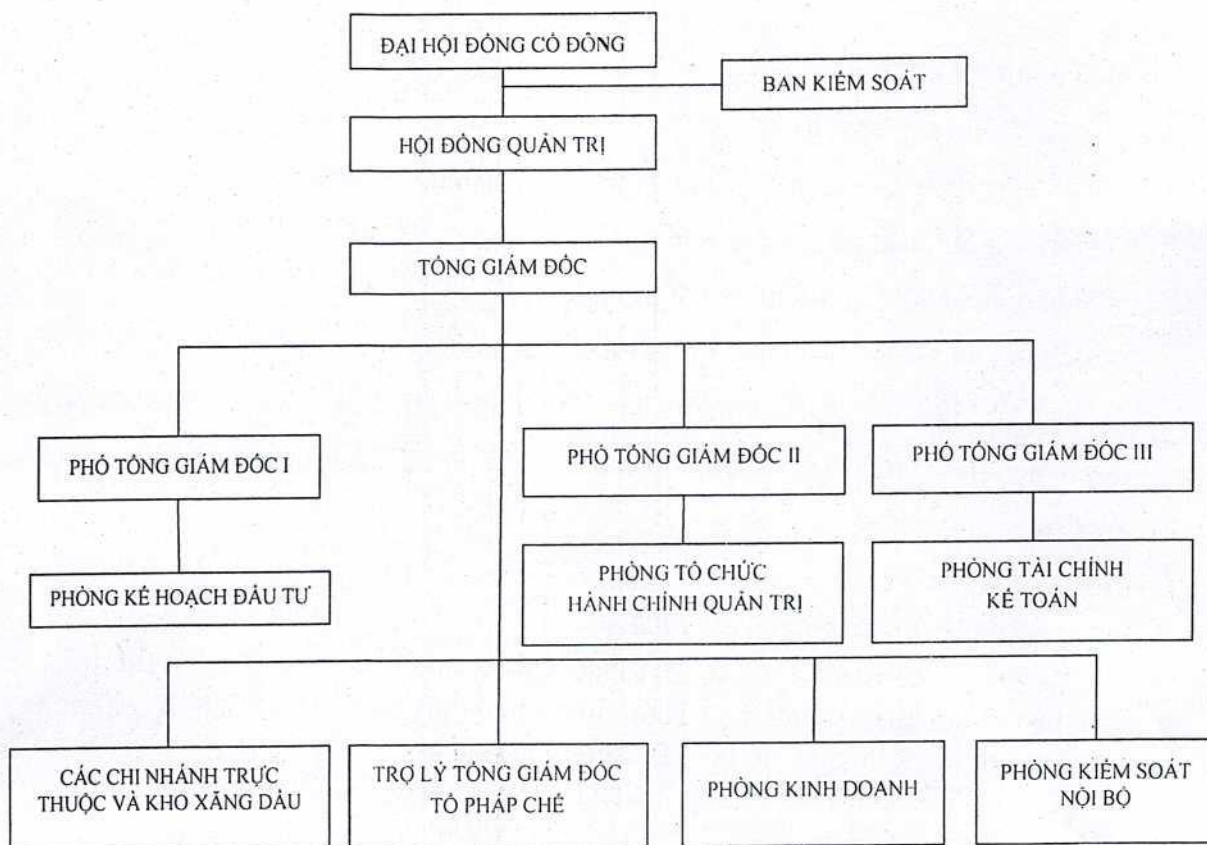
- Cơ cấu bộ máy quản lý:

+ Ban lãnh đạo Công ty: Hội đồng quản trị có 5 thành viên gồm Chủ tịch HĐQT chuyên trách và 4 thành viên kiêm nhiệm; trong đó có 4 người đại diện phần vốn nhà nước; 1 thành

viên HĐQT kiêm nhiệm Tổng giám đốc và 3 thành viên HĐQT còn lại được phân công kiêm nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty.

+ Ban Kiểm soát: 01 Trưởng ban chuyên trách; 02 thành viên (kiêm nhiệm).

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP (PETIMEX)



- Các công ty con, công ty liên kết:

**Petimex nắm từ 51% VĐL trở lên:*

+ Công ty CP Nhiên liệu Đồng Tháp-DFC:

Địa chỉ: Số 328, quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ 106.111 triệu đồng, Petimex nắm 51,16%.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn, bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn...

+ Công ty CP Nhiên liệu Tây Đô-TFC:

Địa chỉ: Số 58, Bùi Quang Trinh, P.Phú Thới, Q.Cái Răng, TP Cần Thơ

Vốn điều lệ 35.854 triệu đồng, Petimex nắm 64,01%.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh chính là bán buôn, bán lẻ xăng dầu, dầu nhờn.

+ Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp-Dopetco:

Địa chỉ: Số 215-217 đường Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ 47.199 triệu đồng, Petimex nắm 51%.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh chính vận tải xăng dầu nội địa và vận chuyển hàng xuất khẩu sang Campuchia.

+ Công ty CP Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà-MSTC:

Địa chỉ: Số 272 Đường Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Vốn điều lệ 52.000 triệu đồng, Petimex nắm 84,21%.

Kinh doanh chính nhà hàng khách sạn, lữ hành.

*** Công ty Petimex nắm từ 35% đến dưới 51% VDL:**

+ Công ty Cổ phần hóa dầu Phước Khánh- PhuocKhanhPetro:

Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 90.000 triệu đồng, Petimex nắm 49%.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh chính là cho thuê kho ngoại quan xăng dầu, sản xuất dầu nhờn, kinh doanh hóa chất...

+ Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long-PTC:

Địa chỉ: 64/20A-67/6A, Phó Cơ Điều, Phường 4, TP.Vĩnh Long

Vốn điều lệ 45.000 triệu đồng, Petimex nắm 49%.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh chính là xăng dầu, dầu nhờn, kinh doanh trụ bơm....

*** Petimex nắm trên 10% đến dưới 35% VDL:**

+ Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp :

Địa chỉ: Số 222 Nguyễn Trãi phường 3, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

Vốn điều lệ: 60.000 triệu đồng, Petimex nắm 34%.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh chính khí hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG vào chai, Xuất nhập khẩu LPG, Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

+ Công ty TNHH Sopet Gas One: Đây là công ty liên doanh giữa Công ty Sasan, Công ty Sojitz - Nhật Bản với Công ty Petimex.

Địa chỉ: Lầu 8, tòa nhà PARARON số 3 Nguyễn Lương Bằng, Quận 7 TP.HCM.

Vốn điều lệ: 53.995 triệu đồng, Petimex nắm 20%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Nhập khẩu, tồn trữ, đóng bình và tiêu thụ khí gas hóa lỏng (LPG) tại thị trường trong nước, lắp đặt bảo trì thiết bị sử dụng LPG.

+ Công ty CP Vận tải Dầu Khí Mê Kông :

Địa chỉ: Lầu 07, tòa nhà Techcombank, số 45A-47, đường 30/4, phường An Lạc, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Vốn điều lệ: 93.000 triệu đồng, Petimex nắm 18,49%.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh chính vận tải biển xăng dầu quốc tế.

+ Công ty CP Thương Mại Long Thành:

Địa chỉ: QL 51, 286 Lê Duẩn, khu Văn Hải, thị trấn Long Thành, Đồng Nai

Vốn điều lệ: 9.927 triệu đồng Petimex nắm 17,38%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu nhiên liệu, công nghệ thực phẩm, điện máy, dịch vụ thương mại và những ngành nghề đã được ghi trong giấy chứng nhận ĐKKD.

+ Công ty CP Vận Tải Đường Sông Đồng Tháp:

Địa chỉ: Số 107, QL 80 Ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, Huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp

Vốn điều lệ: 8.502 triệu đồng, Petimex nắm 14,11%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Đóng sửa chữa tàu sông, vận tải hàng hóa bằng đường sông.

***Các khoản xem như đầu tư tài chính dài hạn:**

+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp:

Địa chỉ: số 06 Đỗ Công Tường Phường 2 Tp.Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ góp thực tế: 65.748 triệu đồng, Petimex nắm 3,02%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế... đầu tư kinh doanh biệt thự sinh thái.

+ Công ty Cổ phần Âu Lạc:

Địa chỉ: số 159 đường Trương Văn Bang, Phường Thạnh Mỹ Lợi Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ góp thực tế: 564.706 triệu đồng, Petimex nắm 0,75%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, dịch vụ hàng hải, kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ thủ tục hải quan.

+ Công ty CP ĐTXD Viễn Thông Đồng Tháp.

Địa chỉ: Số 211-213 Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ : 10.000 triệu đồng Petimex nắm 12%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng chuyên dụng khác; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công ích; hoạt động kiến trúc và đầu tư kỹ thuật liên quan lắp đặt xây dựng khác gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu là ngành chủ lực;
+ Mở rộng kinh doanh dịch vụ, chế biến sản phẩm hóa dầu, đa dạng hóa sản phẩm kinh doanh.

+ Nâng cấp, mở rộng các kho đầu mối hiện hữu, đầu tư mới kho đầu mối tại khu vực trọng yếu (Miền Tây) nhằm nâng thêm sức chứa, nâng cao năng lực cạnh tranh, để đẩy mạnh phát triển thị trường trọng điểm như: (Đầu tư mới Kho cảng xăng dầu Hậu Giang, Kho trung chuyển xăng dầu Long Bình Tân -- Đồng Nai; Đầu tư nâng cấp các Tổng kho xăng dầu Phước Khánh và Trần Quốc Toản).

+ Giữ vững thị trường trong nước hiện hữu, phát triển mạnh thị trường tái xuất.

+ Công ty luôn giữ vững quy mô, thị phần công ty đầu mối Việt Nam từ top 6 trở lên.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Phát triển kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hoá dầu là chiến lược phát triển lâu dài và cốt lõi của Công ty.

+ Liên kết, hợp tác với đối tác trong và ngoài nước trong việc đầu tư kho ngoại quan, chế biến sản phẩm hoá dầu để đẩy mạnh kinh doanh đa dạng sản phẩm trong và ngoài nước.

+ Tiếp tục phát triển hệ thống bán lẻ xăng dầu đi vào chiều sâu, đa dạng dịch vụ...

+ Tái cơ cấu lại nguồn vốn, tài sản không cần dùng, hoặc sử dụng không hiệu quả, tập trung nguồn vốn để đầu tư lĩnh vực ngành nghề chính.

- Các mục tiêu phát triển bền vững:

+ Hoạt động kinh doanh của Công ty luôn tuân thủ và đảm bảo an toàn về môi trường, tăng cường các biện pháp phòng chống cháy nổ, chống sự cố tràn dầu.

+ Công ty luôn hướng tới áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật, đảm bảo tuyệt đối về ô nhiễm môi trường và đầu tư công nghệ trong quản lý, nhằm giảm chi phí quản lý, nâng cao tính cạnh tranh.

+ Tăng cường đào tạo nâng cao nguồn nhân lực trong quản trị, cũng như nghiên cứu khoa học, để đáp ứng theo xu thế phát triển hiện đại hoá.

+ Xây dựng văn hoá doanh nghiệp chuẩn mực, uy tín.

5. Các rủi ro

Xăng dầu là một trong những mặt hàng rất nhạy cảm trước những biến động về chính trị và kinh tế trên thế giới, mọi biến động về giá của thị trường xăng dầu thế giới đều tác động mạnh đến thị trường xăng dầu trong nước và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Petimex, giá xăng dầu tăng giảm rất nhanh và có biên độ khá lớn, diễn biến khó lường.

Trong năm 2019 tổng số đầu mối nhập khẩu xăng dầu trên 37 đầu mối, việc chi hoa hồng của các đầu mối cho đại lý luôn ở mức cao, định mức nợ và hỗ trợ khác... đã tạo thêm áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn.

Thị trường tái xuất sang Campuchia, thêm nhiều đối tác mới có tiềm lực và lợi thế cạnh tranh rất mạnh so với Petimex.

Xăng dầu là mặt hàng kinh doanh có điều kiện, nhất là nguy cơ cháy nổ rất cao, cũng như sự cố tràn dầu có thể xảy ra bất cứ lúc nào.

Chính sách về kinh doanh xăng dầu trong nước tuy có cải thiện nhưng vẫn còn nhiều bất cập, gây rủi ro cho doanh nghiệp.

Chính sách về đất đai trước và sau cổ phần hóa còn nhiều bất cập dẫn đến việc hoàn thiện hồ sơ pháp lý về tài sản kéo dài, thậm chí có thể ảnh hưởng và thay đổi giá trị phần vốn góp của nhà nước tại Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2019

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	TH/KH
1	Sản phẩm xăng, dầu các loại	m ³	1.065.000	1.348.748	126,6%
a	Nội địa	m ³	825.000	935.859	113,4%
b	Tái xuất	m ³	240.000	412.703	171,9%
c	Dầu nhờn	lít	275.000	186.638	67,9%

Tổng doanh thu 18.845.580 triệu đồng, tổng chi phí kinh doanh là 18.729.404 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế là 116.176 triệu đồng. Trong đó tổng doanh thu Công ty mẹ là 16.306.587 triệu đồng đạt 105,2 % so doanh thu kế hoạch; Lợi nhuận Công ty mẹ thực hiện 90.578 triệu đồng, đạt 94,35% so kế hoạch năm.

Số tiền thuế nộp NSNN từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 là 2.401 tỷ đồng.

Thị trường trong nước: Thị trường cạnh tranh khá gay gắt, một số tổng đại lý lớn bị các đối thủ mua cổ phần chi phối nên sản lượng mua của Petimex giảm. Tổng sản lượng bán ra 935.859 m³, đạt 113,4% kế hoạch.

Thị trường tái xuất sang Campuchia: tổng sản lượng 412.703 m³, đạt 171,9% kế hoạch.

Tóm lại, trong năm 2019, nguồn vốn lưu động phục vụ kinh doanh còn thiếu, vốn hình thành chủ yếu là tài sản cố định. Công ty mới hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng kết quả đạt được rất khả quan, các chỉ tiêu đều đạt so với kế hoạch đề ra, việc làm và thu nhập đảm bảo ổn định cho người lao động.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2019	Thực hiện từ 10/11/2018 đến 31/12/2019 BCTC riêng Công ty mẹ	Thực hiện từ 10/11/2018 đến 31/12/2019 BCTC hợp nhất	Kế hoạch năm 2020
1	Vốn điều lệ	Tr. đồng	873.240	873.240	873.240	873.240
2	Tổng Doanh thu	Tr. đồng	15.500.000	16.306.587	18.845.580	10.500.000
3	Tổng chi phí	Tr. đồng	15.380.000	16.216.009	18.729.404	10.437.500
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	96.000	90.578	116.176	50.000
5	Tỷ lệ LNST/Vốn điều lệ	%	10,99%	10,37 %	13,30%	5,72%
6	Lãi cơ bản/1 cổ phiếu (EPS)	đồng	1.099	1.037	1.277	572
7	Tỷ lệ cổ tức/Vốn điều lệ (dự kiến)	% năm	7,4%	7,19%		4,00%

Công ty đã thoái vốn tại Công ty cổ phần Môi giới Bảo Hiểm Sao Việt số tiền 524/400 triệu đồng;

Bên cạnh đó Công ty lập phương án thoái vốn tại Công ty CP Vận tải Dầu Khí Mêkông nhưng chưa thực hiện được.

Năm 2019 thu cổ tức năm 2018 là 15.353 triệu đồng, trong đó tiền mặt 6.173 triệu đồng, cổ phiếu 9.179 triệu đồng.

Thu cho thuê tài sản tổng số tiền 6.843 triệu đồng.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:

1. Trần Quang Sĩ - Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Lê Thanh Mân - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
3. Nguyễn Văn Đứng - Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
4. Lê Thị Hồng - Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
5. Đinh Thiện Hiền - Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết

TT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	
		Đại diện cổ phần Nhà nước	Cá nhân
01	Trần Quang Sĩ	43.924.696CP	1.200CP
02	Lê Thanh Mân	24.976.788CP	10.500CP
03	Nguyễn Văn Đứng	8.612.685CP	1.200CP
04	Lê Thị Hồng	8.612.685CP	12.800CP
05	Đinh Thiện Hiền		100.300CP

- Những thay đổi trong Người điều hành: không có.
- Số lượng cán bộ, nhân viên:

STT	Nhân lực các cấp	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Ghi chú
1	Ban lãnh đạo	5	2%	Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc
2	Cán bộ quản lý	36	14,33%	Trưởng phó phòng nghiệp vụ, chi nhánh trực thuộc
3	Lao động gián tiếp	101	40,24%	Lao động chuyên môn nghiệp vụ
4	Lao động trực tiếp	109	43,43%	

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư

Trong năm qua các danh mục đầu tư được thông qua đại cổ đông, Công ty đã triển khai thực hiện như sau: Tổng dự toán kế hoạch là 258 tỷ, đã giải ngân năm 2019 được 42,17 tỷ:

Về đầu tư xây dựng mới: 7,78 tỷ đồng.

- Kho Long Bình Tân: giá trị đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2019 là 49,17 tỷ đồng, riêng trong năm 2019 chi 3,14 tỷ đồng gồm thanh toán tiền xây dựng cầu cảng, lắp đường dây điện 3 pha và trạm biến áp và chi phí các gói thầu tư vấn thiết kế.

- Kho Hậu Giang: giá trị đầu tư lũy kế đến 31/12/2019 là 78,79 tỷ đồng, riêng trong năm 2019 chi 2,99 tỷ đồng để thanh toán chi phí các gói tư vấn thiết kế, chi phí phát quang, rà phá bom mìn....

- Đầu tư mới cửa hàng xăng dầu: trong năm chi xây dựng mới cửa hàng xăng dầu Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh 1,56 tỷ đồng (chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2018).

- Lắp đặt phòng thí nghiệm xăng dầu tại kho Phước Khánh: trong năm 2019 mới thực hiện một phần hợp đồng tư vấn thiết kế thi công 80 triệu đồng.

Về đầu tư sửa chữa, nâng cấp: 34,39 tỷ đồng.

- Sửa chữa nâng cấp các kho xăng dầu 29,09 tỷ đồng: Trong đó, nâng sức chứa kho Phước Khánh 26,89 tỷ đồng, sửa chữa kho Trần Quốc Toàn 1,80 tỷ đồng; , kho Tân Phú Thạnh 260 triệu đồng, kho Trường Xuân 129 triệu đồng.

- Cửa hàng xăng dầu: tổng số tiền đã chi trong năm 2019 là 3,55 tỷ đồng gồm xây dựng sửa chữa lại cửa hàng xăng dầu Đồng Tháp số 34 tại Đồng Nai và sửa chữa một số cửa hàng khác tại các tỉnh Miền Tây.

- Khách sạn Hòa Bình: trong năm chi 447 triệu đồng để sửa chữa nhỏ một số hạng mục, các hợp đồng tư vấn quy hoạch, lập dự án, thiết kế...

- Về sửa chữa khác và mua sắm thiết bị thay thế đã chi 1,29 tỷ đồng.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết

***Petimex nắm từ 51% VDL trở lên:**

+ Công ty CP Nhiên liệu Đồng Tháp-DFC:

Vốn điều lệ 106.111 triệu đồng, Petimex nắm 51,16%.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019: 3.184.097.538.008 đồng đạt 101% kế hoạch năm, tăng 2% so với cùng kỳ 2018;

Lợi nhuận sau thuế đạt 7.058.705.776 đồng, đạt 100% kế hoạch năm, giảm 47% so với cùng kỳ 2018;

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 1,5 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 65% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 2,28 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 6,65%.

+ Công ty CP Nhiên liệu Tây Đô-TFC:

Vốn điều lệ 35.854 triệu đồng, Petimex nắm 64,01%.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019: 1.719.024.104.926 đồng đạt 209% kế hoạch năm, tăng 59% so với cùng kỳ 2018;

Lợi nhuận sau thuế 1.097.483.233 đồng, đạt 31% kế hoạch năm, giảm 69% so với cùng kỳ 2018;

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 1,2 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 83% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 5,49 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 3%.

+ Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp-Dopetco:

Vốn điều lệ 47.199 triệu đồng, Petimex nắm 51%.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019: 81.207.604.358 đồng đạt 121% kế hoạch năm, tăng 22% so với cùng kỳ 2018.

Lợi nhuận sau thuế đạt 8.133.493.006 đồng, tăng 7% so với cùng kỳ 2018.

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 4 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 25,75% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 0,53 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 17,23%.

+ Công ty CP Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà-MSTC:

Vốn điều lệ 52.000 triệu đồng, Petimex nắm 84,21%.

Doanh thu năm 2019: 28.805.213.454 đồng đạt 91% kế hoạch năm, giảm 19% so với cùng kỳ 2018.

Lợi nhuận sau thuế đạt: 98.508.060 đồng, đạt 9% kế hoạch năm và giảm 93% so với cùng kỳ năm 2018

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 21 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 4,62% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 2,28 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 0,18%.

*** Công ty Petimex nắm từ 35% đến dưới 51% VDL:**

+ Công ty Cổ phần hóa dầu Phước Khánh- PhuocKhanhPetro:

Vốn điều lệ: 90.000 triệu đồng, Petimex nắm 49%.

Doanh thu năm 2019: 5.916.623.457 đồng, giảm 29% so với cùng kỳ 2018;

Lợi nhuận sau thuế đạt 157.863.076 đồng, giảm 29% so với cùng kỳ 2018;

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 1,6 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 6,24% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 0,06 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 0,17%.

+ Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long-PTC:

Vốn điều lệ 45.000 triệu đồng, Petimex nắm 49%.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019: 4.361.903.764.689 đồng đạt 125% kế hoạch năm, tăng 15% so với cùng kỳ 2018;

Lợi nhuận sau thuế đạt 5.762.916.389 đồng, đạt 160% kế hoạch năm tăng nhiều so với cùng kỳ 2018;

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 1,12 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 89% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 10,7 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 8%.

*** Petimex nắm trên 10% đến dưới 35% VDL:**

+ Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp :

Vốn điều lệ: 60.000 triệu đồng, Petimex nắm 34%.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019: 475.721.632.281 đồng đạt 102% kế hoạch năm, giảm 3,43% so với cùng kỳ 2018;

Lợi nhuận sau thuế đạt 3.617.430.888 đồng, đạt 497% kế hoạch năm và tăng 79% so với cùng kỳ 2018;

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 1,38 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 72,43% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 2,28 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 6%.

+ Công ty TNHH Sopet Gas One:

Vốn điều lệ: 53.995 triệu đồng, Petimex nắm 20%.

Doanh thu năm 2019: 893.531.803.710 đồng, giảm 7,13% so với cùng kỳ năm 2018;

Lợi nhuận sau thuế đạt 34.411.581.231 đồng, tăng 18,56% so với cùng kỳ năm 2018;

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 2,5 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 40% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 2,17 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 63,7%.

+ Công ty CP Vận tải Dầu Khí Mê Kông :

Vốn điều lệ: 93.000 triệu đồng, Petimex nắm 18,49%.

Doanh thu năm 2019: 102.486.180.177 đồng đạt 77% kế hoạch năm, tăng 6% so với cùng kỳ 2018;

Lợi nhuận sau thuế: Lỗ (33.563.189.880 đồng)

Vốn chủ sở hữu bị âm (36.838.910.424 đồng). Chiếm tỷ trọng lớn do đánh giá tỷ giá vay gốc ngoại tệ ảnh hưởng đến lượng tiền của công ty.

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 0,88 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 114% trên tổng nguồn vốn.

Đối với ngân hàng BIDV đang thực hiện phương án thanh lý tài sản thế chấp nợ vay là tàu Mekongtrans 02 để thu hồi nợ vay. Đến ngày 31/12/2019 nợ gốc 83.456 triệu đồng, nợ lãi lũy kế là 24.310 triệu đồng (*trong đó lãi tồn đọng đã được khoanh nợ là: 13.767 triệu đồng*).

+ Công ty CP Thương Mại Long Thành:

Vốn điều lệ: 9.927 triệu đồng Petimex nắm 17,38%.

Doanh thu năm 2019: 965.264.664.363 đồng đạt 108% kế hoạch năm, giảm 4% so với cùng kỳ 2018;

Lợi nhuận sau thuế đạt 5.967.707.912 đồng, đạt 139% kế hoạch năm và giảm 36% so với cùng kỳ 2018;

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 2,2 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 45,43% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 1,18 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 60%.

+ Công ty CP Vận Tải Đường Sông Đồng Tháp:

Vốn điều lệ: 8.502 triệu đồng, Petimex nắm 14,11%.

Doanh thu năm 2019: 17.372.910.970 đồng đạt 105% kế hoạch năm, tăng 9% so với cùng kỳ 2018;

Lợi nhuận sau thuế đạt 82.308.023 đồng, tăng so với cùng kỳ 2018;

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 17,9 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 5,56% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 0,12 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 1,02%.

***Các khoản xem như đầu tư tài chính dài hạn:**

+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp:

Vốn điều lệ góp thực tế : 65.748 triệu đồng, Petimex nắm 3,02%.

Doanh thu năm 2019: 72.282.148.398 đồng đạt 72% kế hoạch năm, tăng 6% so với cùng kỳ 2018;

Lợi nhuận sau thuế đạt 3.669.229.696 đồng, đạt 45,8% kế hoạch năm và tăng 4,79% so với cùng kỳ 2018;

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 2,8 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 35,15% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 0,58 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 5,58%.

+ Công ty Cổ phần Âu Lạc:

Vốn điều lệ góp thực tế: 564.706 triệu đồng, Petimex nắm 0,75%.

Doanh thu năm 2019: 470.605.398.240 đồng đạt 58,75% kế hoạch năm, giảm 38,97% so với cùng kỳ 2018;

Lợi nhuận sau thuế đạt 37.093.401.604 đồng, đạt 36,72% kế hoạch năm và tăng 221% so với cùng kỳ 2018;

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 3,23 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 31% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 0,79 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 6,56%.

+ Công ty CP ĐTXD Viễn Thông Đồng Tháp.

Vốn điều lệ : 10.000 triệu đồng Petimex nắm 12%.

Doanh thu thuần 2019: 64.857.169.389 đồng đạt 124,73% kế hoạch năm, tăng 135,98% so với cùng kỳ 2018;

Lợi nhuận sau thuế đạt 1.394.831.686 đồng, đạt 93% kế hoạch năm và tăng 195% so với cùng kỳ 2018;

Khả năng thanh toán hiện hành trong năm của Công ty là 2,19 lần, nợ phải trả chiếm tỷ trọng 45,5% trên tổng nguồn vốn; tỷ trọng nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 3,23 lần vốn góp chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt mức 13,9%.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	7,740,562	7,209,298	-6.86%
Doanh thu thuần	13.390,921	17,918,196	33.81%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	96,298	126,082	30.93%
Lợi nhuận khác	19,622	22,206	13.17%
Lợi nhuận trước thuế	115,919	148,288	27.92%
Lợi nhuận sau thuế	91,122	116,176	27.50%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	69,3%	-

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Đơn vị tính
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	0,92	Lần
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn		
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,75	Lần

2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,83	Lần
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	4,88	Lần
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho:	16,85	Vòng
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân		
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,49	Vòng
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,64	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	9,48	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,61	%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,70	%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 87.323.980 cổ phiếu, trong đó:
 - + Cổ phần trúng đấu giá đã đăng ký tại VSD: 773.526 cổ phiếu.
 - + Cổ phiếu phát hành cho các đối tượng khác: 86.550.454 cổ phiếu.
- Cổ phiếu phổ thông: 87.323.980 cổ phiếu.
- Cổ phiếu ưu đãi (biểu quyết/cổ tức/hoàn lại): không có.
- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 86.964.780 (chiếm 99,59% chứng khoán đăng ký)
- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng có điều kiện: 359.200 cổ phiếu (chiếm 0,41% chứng khoán đăng ký).

5.2. Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông nhà nước: 86.126.854 cổ phiếu chiếm 98,6%
- Cổ đông cá nhân: 1.197.126 cổ phiếu chiếm 1,4%
- Không có cổ đông nước ngoài.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

5.5. Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Do ngành nghề kinh doanh của Công ty là xuất nhập khẩu, bán buôn và bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, nên Công ty không sử dụng nguyên vật liệu để sản xuất và đóng gói cho các loại sản phẩm, cũng như không sử dụng tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Công ty chủ yếu sử dụng năng lượng điện vào việc thắp sáng, bảo vệ kho và dùng trong văn phòng. Trong quá trình sử dụng người lao động trong Công ty luôn có ý thức tiết kiệm, tránh lãng phí.

6.3. Tiêu thụ nước:

Khối lượng nước tiêu thụ không lớn, chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt văn phòng. Công ty chủ yếu kinh doanh xuất nhập khẩu, không có sản xuất sản phẩm nên không phát sinh nước thải. Trên tinh thần bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, việc sử dụng nguồn nước luôn tiết kiệm và tránh lãng phí.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty kinh doanh ngành nghề thuộc nhóm pháp luật quy định là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, do đó Công ty luôn chấp hành tốt về pháp luật bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ. Trong năm Công ty không hề xảy ra cũng như bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp về các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động của Công ty đến ngày 31/12/2019 là: 236 người

Mức lương bình quân đối với người lao động năm 2019 là: 13.519.000đ/người/tháng

Trong năm 2019 Công ty tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và giải quyết kịp thời các chế độ ốm đau, thai sản, hưu trí cho người lao động. Ngoài ra Công ty còn tham gia thêm gói bảo hiểm sức khỏe toàn diện cho CBNV, nhằm giúp cho CBNV có điều kiện chăm sóc sức khỏe tốt hơn; đã tổ chức cho 189 lượt CBNV, người lao động đi tham quan nghỉ dưỡng tại các tỉnh Đông Bắc và Vương quốc Thái Lan.

Trong năm 2019 Công ty đã cử 54 lượt cán bộ, người lao động tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Petimex luôn chấp hành nghiêm chỉnh những chủ trương, chính sách của Chính quyền địa phương phát động, nhất là tham gia tạo ra công ăn việc làm cho xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo, chăm lo cho gia đình chính sách, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, quan tâm giúp đỡ các em học sinh nghèo vượt khó học giỏi, các em có hoàn cảnh khó khăn được cấp sách đến trường, tổng số tiền hỗ trợ công tác an sinh xã hội cho các địa phương trong năm là 775.449.000 đồng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Trong năm qua Công ty không tham gia vào thị trường vốn xanh.

III. Báo cáo và đánh giá của Người điều hành

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Sản lượng bán ra 1.348.561.659 lít xăng dầu các loại (từ 10/11/2018 đến 31/12/2019), vượt 10,53% so với kế hoạch nghị quyết đại hội đề ra.

Tổng doanh thu theo báo cáo riêng Công ty mẹ năm 2019 là 16.306.587 triệu đồng, đạt 105,20% so với kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế thực hiện: 90.578 triệu đồng, đạt 94,35% kế hoạch năm.

Số tiền thuế nộp NSNN từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 là 2.401 tỷ đồng.

Nguồn vốn lưu động phục vụ kinh doanh còn thiếu, vốn hình thành chủ yếu là tài sản cố định. Công ty mới hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng kết quả đạt được rất khả quan, ngoài chỉ tiêu về lợi nhuận, các chỉ tiêu khác đều đạt so với kế hoạch đề ra, việc làm và thu nhập đảm bảo ổn định cho người lao động.

Một số công việc chưa thực hiện so với Nghị quyết đại hội cổ đông:

Về kết quả kinh doanh: Lợi nhuận sau thuế 90.578 triệu đồng đạt 94,35% kế hoạch, lợi nhuận không đạt kế hoạch do biến động giá thế giới tăng giảm bất thường ở biên độ cao.

Việc thực hiện các thủ tục chuyển tên tài sản từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần ở một số tỉnh chưa hoàn thành, như: TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ và Đồng Nai, phương án sử dụng đất sau khi cổ phần của Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp được thực hiện theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ; các địa phương này đang trình Bộ Tài Chính xử lý các cơ sở nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, trong đó có một thửa đất bị tranh chấp phải kiện ra Tòa án giải quyết.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

Cơ sở vật chất của Công ty tiếp tục được đầu tư mới, từng bước hoàn thiện để phục vụ cho hoạt động kinh doanh như: đầu tư mới kho trung chuyển Long Bình Tân; Kho đầu mối Hậu Giang, đầu tư sửa chữa nâng cấp một số hạng mục công trình Kho Phước Khánh; Kho Trần Quốc Toàn; kho Trường Xuân và các cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

Công ty tiếp tục duy trì và phát triển hệ thống phân phối thông qua các công ty con, các tổng đại lý và đại lý để ổn định thị phần tiêu thụ xăng dầu, hệ thống bán lẻ xăng dầu đến nay vẫn phát triển bền vững.

Về công tác quảng bá, quảng cáo, chăm sóc khách hàng đều có sự phát triển hơn so với năm trước, trang web của Công ty được quan tâm đầu tư, cải tiến giao diện, nội dung quảng bá thương hiệu Công ty cũng phong phú hơn.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

- Tổng tài sản tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 7.209.298 triệu đồng, giảm 6,86% so với cuối kỳ năm 2018, tương ứng số tiền 531.264 triệu đồng. Trong đó:

+ Tài sản ngắn hạn giảm 601.271 triệu đồng tương ứng giảm 10,37% so đầu kỳ, tập trung chủ yếu do giảm tiền gửi tại các ngân hàng, giảm phải thu khách hàng, giảm hàng hóa tồn kho và giảm thuế GTGT còn được khấu trừ.

+ Tài sản dài hạn tăng 70.007 triệu đồng tương ứng tăng 3,61% chủ yếu do tăng tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước dài hạn khác.

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	10/11/2018	31/12/2019	So sánh năm 2019 với 2018	Tỷ lệ % tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	5,800,035	5,198,764	(601,271)	89.63%
Tiền và các khoản tương đương tiền	431,544	518,696	87,152	120.20%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,278,043	2,803,569	(474,474)	85.53%
Các khoản phải thu ngắn hạn	966,559	897,745	(68,814)	92.88%
Hàng tồn kho	1,093,110	956,728	(136,382)	87.52%
Tài sản ngắn hạn khác	30,779	22,026	(8,753)	71.56%
Tài sản dài hạn	1,940,527	2,010,534	70,007	103.61%
Các khoản phải thu dài hạn	15,200	10,902	(4,298)	71.72%
Tài sản cố định	1,571,738	1,671,803	100,065	106.37%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	
Tài sản dở dang dài hạn	160,099	121,716	(38,383)	76.03%
Đầu tư tài chính dài hạn	130,594	134,329	3,735	102.86%
Tài sản dài hạn khác	62,896	71,784	8,888	114.13%
Tổng cộng tài sản	7,740,562	7,209,298	(531,264)	93.14%

2.2. Tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả cuối kỳ giảm số tiền 614.799 triệu đồng so với đầu kỳ tương ứng giảm 9,32%. Trong đó:

+ Nợ ngắn hạn cuối kỳ giảm số tiền 685.636 triệu đồng tương đương giảm 10,83% tập trung chủ yếu giảm phải trả người bán ngắn hạn.

+ Nợ dài hạn cuối kỳ tăng số tiền 70.837 triệu đồng tương đương 26,17% do tăng nợ phải trả dài hạn.

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	10/11/2018	31/12/2019	So sánh năm 2019 với 2018	Tỷ lệ % tăng/giảm
Nợ phải trả	6,598,797	5,983,998	(614,799)	90.68%
Nợ ngắn hạn	6,328,142	5,642,506	(685,636)	89.17%
Nợ dài hạn	270,655	341,492	70,837	126.17%
Vốn chủ sở hữu	1,141,765	1,225,300	83,535	107.32%
Tổng cộng nguồn vốn	7,740,562	7,209,298	(531,264)	93.14%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Đi đôi với việc phát triển sản xuất kinh doanh, trong năm qua Petimex cũng đã tiến hành sắp xếp lại tổ chức bộ máy Công ty giảm từ 08 phòng nghiệp vụ xuống còn 05 phòng nghiệp vụ. Tăng cường cán bộ quản lý cho các Tổng kho xăng dầu, sửa đổi ban hành Quy chế trả lương, trả thưởng theo hướng tăng cường trách nhiệm đối với cán bộ quản lý điều hành.

Ứng dụng việc sử dụng phần mềm quản lý vào việc quản lý xuất nhập tại các Tổng kho xăng dầu, trong công tác văn thư lưu trữ, cũng như ứng dụng phần mềm vào việc quản lý hệ thống kế toán và công tác kinh doanh của đơn vị.

Hoàn thiện quy chế làm việc các đơn vị trực thuộc, quy chế bổ nhiệm, quy chế đánh giá năng lực, chi trả lương thưởng nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý nguồn nhân lực của Công ty.

Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo bổ sung các kiến thức, kỹ năng cho người lao động: kỹ năng lãnh đạo đối với đội ngũ cán bộ chủ chốt Công ty; thực hiện cách thức giao dịch chứng khoán cho người lao động Công ty.

Thực hiện việc luân chuyển nhân sự trong các bộ phận nhằm tạo sự đa dạng trong đội ngũ nhân sự, không bị động khi có nhân sự nghỉ việc hay điều động sang bộ phận khác, giúp nhân viên có thêm kinh nghiệm, kỹ năng, kiến thức cho những công việc mới ngoài công việc cũ, giúp người lao động có cơ hội thấy được khả năng và cơ hội phát triển nghề nghiệp của mình.

Thực hiện từng bước việc bồi dưỡng và phát triển nhân lực lãnh đạo quản lý tương lai, nhân lực kế thừa. Ngoài kiến thức nghiệp vụ chuyên môn cần đào tạo kỹ năng mềm về kiến thức lãnh đạo và quản lý, lập kế hoạch và tư duy chiến lược. Đặt ra áp lực công việc, kết quả mong đợi cao hơn để những nhân viên tiềm năng chứng tỏ được năng lực, sự nỗ lực và trải nghiệm thực tế của bản thân mình để ngày càng phát triển hơn. Đồng thời có sự theo dõi để đảm bảo nhân viên phát triển đúng mục đích, lộ trình và mong đợi của Công ty (có sự đánh giá mức độ phát triển và hạn chế cần khắc phục).

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm của chúng là ngành chủ lực, giữ vững thị phần xăng dầu khu vực phía nam, tập trung nguồn lực đầu tư cho kinh doanh xăng dầu và một số ngành kinh doanh mới có chọn lọc.

Hoàn thiện cơ sở vật chất hiện hữu, mạnh dạn đầu tư những dự án trọng yếu để phát huy thế mạnh.

Xem nhân tố con người là nhân tố quyết định sự thành công, động lực cho sự phát triển lâu dài.

Nâng cao tiềm lực tài chính để phát triển bền vững.

Định hướng đến năm 2030 là một công ty kinh doanh đa ngành. Tiếp tục duy trì phát triển ổn định, phấn đấu giữ vững đứng trong nhóm dẫn đầu 6 đầu mỗi nhập khẩu xăng dầu trong cả nước. Mục tiêu cụ thể của Công ty:

- Tiếp tục hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, trong đó Công ty mẹ do nhà nước nắm 64% vốn điều lệ.

- Mức tăng sản lượng bình quân giai đoạn 2020 - 2025 đạt từ 3% đến 3,5%.

- Phấn đấu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân giai đoạn 2020 - 2025: 11%/ năm; giai đoạn 2026-2030: 13% năm.

- Chi cổ tức giai đoạn 2020 - 2025: 8% ; giai đoạn 2026 - 2030: 9%

5. Giải trình của Người điều hành đối với ý kiến kiểm toán (không có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như các đơn vị trực thuộc luôn bảo đảm các chỉ tiêu về môi trường. Các Tổng kho xăng dầu, Trạm xăng dầu trực thuộc đều được lập Đề án bảo vệ môi trường và đã được các ngành chức năng phê duyệt thực hiện.

Petimex luôn thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu ra trong các Đề án. Thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom và xử lý chất thải, đạt theo tiêu chuẩn quy định.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

Petimex luôn thực hiện đúng các cam kết với người lao động, theo hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể đã ký kết. Đảm bảo công ăn việc làm, lương và các khoản thu nhập cho người lao động.

Tạo điều kiện cho người lao động được rèn luyện, học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, hiểu biết pháp luật gắn bó lâu dài với Công ty. Phát huy quyền làm chủ tập thể, tham gia vào việc đóng góp Kế hoạch phát triển kinh doanh của Công ty.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Ngoài việc đóng góp tiền thuế cho ngân sách nước, Petimex còn thể hiện rõ nét văn hoá, đạo lý doanh nhân, tạo ra công ăn việc làm cho xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo, chăm lo cho gia đình chính sách, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, quan tâm giúp đỡ các em học sinh nghèo vượt khó học giỏi, các em có hoàn cảnh khó khăn được cấp sách đến trường, góp phần tạo điều kiện ổn định kinh tế - xã hội và góp phần nâng cao vị thế của dân tộc trên trường Quốc tế.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Năm đầu tiên thực hiện chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị. Để kiện toàn công tác tổ chức Hội đồng quản

trị Petimex đã bầu ra Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các phó Tổng giám đốc, đồng thời Hội đồng quản trị cũng xem xét bổ nhiệm chức danh các cán bộ quản lý. Nhận thức một cách sâu sắc những thuận lợi, khó khăn mà Công ty đang phải đối mặt, HĐQT đã đưa ra những giải pháp quyết liệt và đồng bộ nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra cho năm 2019 và những năm tiếp theo.

Năm 2019, hoạt động của Công ty tuy gặp nhiều khó khăn nhưng các phòng chuyên môn đã đáp ứng được nhu cầu nhiệm vụ và phát triển kinh doanh chung của Công ty, cho nên hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục ổn định, uy tín, thương hiệu ngày càng nâng cao, tạo thêm lòng tin đối với khách hàng. Song song đó, HĐQT luôn quan tâm và tăng cường nguồn nhân lực có chất lượng chuyên môn, có trách nhiệm với công việc. Thực hiện chiến lược phát triển của Công ty, HĐQT thống nhất ban hành Nghị quyết và cùng người điều hành Công ty thực hiện tốt công tác giám sát xây dựng, sửa chữa các kho, trạm, cây xăng thuộc Công ty.

Kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ năm 2019: Tổng doanh thu đạt 16.306.587 triệu đồng đạt 105,2 % so kế hoạch năm; Lợi nhuận trước thuế thực hiện: 113.379 triệu đồng và đã nộp ngân sách nhà nước với tổng số tiền: 2.401 tỷ đồng.

Mặc dù Công ty đang thiếu vốn hoạt động kinh doanh và vốn đầu tư xây dựng các kho xăng dầu phục vụ cấp thiết cho yêu cầu phát triển kinh doanh của Công ty, nhưng Công ty cũng đã xin ý chủ sở hữu Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp chia cổ tức cho các cổ đông trong năm 2019 theo kế hoạch.

Bên cạnh đó hoạt động kinh doanh của Công ty được lập Đề án bảo vệ môi trường và đã được các ngành chức năng phê duyệt thực hiện, luôn bảo đảm các chỉ tiêu về môi trường, Công ty thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong các Đề án.

Mô hình phát triển bền vững của PETIMEX với tầm nhìn: “Trở thành một trong những nhóm dẫn đầu và kinh doanh xăng dầu được tin cậy, đánh giá cao nhất trên thị trường trong nước, đóng góp tích cực cho việc phát triển kinh tế và xã hội Việt Nam.” Phương pháp phát triển bền vững của PETIMEX tập trung vào việc tạo ra ảnh hưởng tích cực lên ba khu vực chính là:

+ Tác động tích cực với Công ty:

- Tăng trưởng ổn định
- Mang lại nhiều lợi ích giá trị và đãi ngộ tốt cho nhân viên
- Bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực
- Quản trị rủi ro và giám sát tuân thủ.
- Minh bạch thông tin

+ Tác động tích cực với thị trường:

- Tối ưu hóa giá trị doanh nghiệp cho cổ đông, phục vụ khách hàng và nhà đầu tư
- Góp phần ổn định thị trường xăng dầu
- Tăng cường năng lực phát triển các kênh phân phối
- Thúc đẩy phát triển kinh tế

+ Tác động tích cực với xã hội:

- Hoàn thành trách nhiệm tài chính với các cơ quan chức năng
- Góp phần phát triển cộng đồng
- Bảo vệ môi trường

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Người điều hành công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao những nỗ lực của người điều hành trong việc điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Tổng giám đốc có đầy đủ phẩm chất, trình độ, năng lực và kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty. Trên nền tảng đó Tổng giám đốc đã có những chỉ đạo rất sát sao và quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ kinh doanh, có phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong người điều hành, kiêm nhiệm phụ trách từng lĩnh vực, thực hiện phân quyền và trách nhiệm rõ ràng, duy trì hợp giao ban nhằm bám sát những công việc đang tiến hành và những khó khăn vướng mắc cần tháo gỡ để đưa ra những giải pháp kịp thời, hiệu quả. Người điều hành nhận thức rõ những thuận lợi, khó khăn của Công ty nên đã linh hoạt trong việc điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, đã có những giải pháp quyết liệt để chấn chỉnh và nâng cao công tác quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh và chủ động có nhiều giải pháp cả về thị trường, đa dạng hóa dịch vụ, xử lý tài chính, tiết kiệm chi phí quản lý và đầu tư.... Trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, việc phối hợp giữa Hội đồng quản trị và người điều hành công ty rất chặt chẽ và hiệu quả trong việc định hướng phát triển cũng như giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2020, tình hình kinh tế trong nước vẫn còn gặp nhiều khó khăn, dịch Covid-19 lây lan làm ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế của nước ta. Bên cạnh đó, cuộc chiến thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc tiếp tục ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế thế giới. Giá dầu sẽ biến động với biên độ rất cao, khó đánh giá thị trường dầu mỏ. Thời gian quy định giữa hai lần điều chỉnh giá liên tiếp tối thiểu là 15 ngày với biên độ cao, dẫn tới giá bán lẻ trong nước khó bắt kịp những diễn biến của giá xăng dầu thế giới. Trong bối cảnh đó, Hội đồng quản trị xác định phương hướng hoạt động của Công ty năm 2020 như sau:

- Chỉ đạo, quản trị hoạt động của Công ty tiếp tục ổn định và phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 do Đại hội đồng cổ đông giao.

- Tăng cường công tác dự báo, nắm bắt thông tin thị trường thường xuyên, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính, đảm bảo tài chính toàn Công ty an toàn, hiệu quả; Theo dõi tình hình biến động của giá nhập khẩu, tỷ giá, lãi suất tiền vay, chính sách quản lý của Nhà nước để đảm bảo nguồn hàng ổn định nhằm tăng khả năng cạnh tranh.

- Điều chỉnh linh hoạt chiến lược kinh doanh của Công ty phù hợp với tình hình. Tìm kiếm thêm nhà cung cấp mới; phát triển sản phẩm mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Cải tiến hệ thống quản trị theo hướng tiên tiến để đáp ứng đủ lực cho việc quản trị Công ty theo định hướng phát triển. Chỉ đạo đẩy mạnh và đổi mới công tác đào tạo, tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm và chính sách lương – thưởng. Thực hiện các chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty và các quy chế khác.

- Về tài chính tín dụng: Chuẩn bị tốt nguồn tài chính tín dụng là một trong các yếu tố chính nhằm đảm bảo nguồn thanh toán cho các dự án của công ty và tạo thanh khoản tốt. Có những phương án điều hành tài chính, quản trị hàng tồn kho, công nợ phù hợp, nhằm giảm thiểu tối đa tác động của việc tăng tỷ giá, chi phí lãi vay và vừa đáp ứng được nhu cầu vốn kinh doanh của Công ty. Chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động của Công ty. Đảm bảo nguồn ngoại tệ thanh toán cho hàng nhập khẩu, cung cấp nguồn hàng kịp thời cho thị trường để tăng sản lượng và thu hồi công nợ đúng hạn.

- Về công tác đầu tư xây dựng cơ bản:

+ *Đầu tư xây dựng mới có dự toán cơ bản (79 tỷ đồng)*: Kho Long Bình Tân phần đầu đưa vào sử dụng trong Quý III/2020; tại Kho Hậu Giang hoàn thành san lấp, xây dựng xong phần cầu cảng, hoàn tất thủ tục thiết kế thi công phần kho được Bộ Công Thương duyệt; đầu tư mới từ 1 đến 2 cửa hàng xăng dầu; hoàn thành Phòng thí nghiệm xăng dầu đưa vào sử dụng Quý IV/2020;

+ *Đầu tư nâng cấp dự án trọng điểm (59 tỷ đồng)*: Tập trung nâng cấp cảng Phước Khánh tiếp nhận tàu biển 49.000DWT cập cảng QII/2020, tiếp tục thi công bồn T5 hoàn thành trong Quý III/2020, nâng tổng sức chứa kho đầu mỗi từ 70.000 m³ lên 95.000m³; Tiếp tục hoàn thiện công tác xuất nhập tại các kho Trần Quốc Toàn, kho Trường xuân; đầu tư mở rộng nhà hàng Khách sạn Hòa Bình từ 600 khách lên 1000 đến 1.200 khách, cải tạo nâng cấp khu khách sạn; dự án nhà ở tiếp tục lập quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đất 4 ha trong đó Công ty có 18.078 m², được UBND Tỉnh phê duyệt vào tháng 10/2018; Lập dự án khai thác khu đất 13.830 m² đất đang thuộc quyền sử dụng của Công ty tại Khu dân cư Phường 6, thành phố Cao Lãnh.

- Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh mọi mặt hoạt động khác của HDQT theo đúng quyền hạn và trách nhiệm của mình, kịp thời khắc phục những điểm chưa làm được để cùng người điều hành Công ty phần đầu đưa Công ty ngày càng phát triển xứng đáng với mong muốn của cổ đông Công ty. Xây dựng Công ty thành một doanh nghiệp phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội, trên cơ sở tôn trọng quyền lợi, nghĩa vụ của các cổ đông, đối tác, khách hàng, nhân viên và cộng đồng.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:

1. Trần Quang Sĩ - Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Lê Thanh Mân - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
3. Nguyễn Văn Đứng - Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
4. Lê Thị Hồng - Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
5. Đinh Thiện Hiền - Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết

TT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	
		Đại diện cổ phần Nhà nước	Cá nhân
01	Trần Quang Sĩ	43.924.696CP	1.200CP
02	Lê Thanh Mân	24.976.788CP	10.500CP
03	Nguyễn Văn Đứng	8.612.685CP	1.200CP
04	Lê Thị Hồng	8.612.685CP	12.800CP
05	Đinh Thiện Hiền		100.300CP

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng Quản trị đã tiến hành giám sát, quản lý, chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty theo đúng pháp luật, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong năm qua HĐQT đã tiến hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 9/11/2018 và tiến hành 63 cuộc họp HĐQT (Bao gồm các cuộc họp hội ý). Trên cơ sở kết quả cuộc họp HĐQT đã thông qua và ban hành 13 Nghị quyết/Quyết định làm cơ sở cho Tổng giám đốc triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh. Chủ tịch HĐQT thường xuyên tham gia các buổi họp giao ban của người điều hành để cùng với người điều hành chỉ đạo kịp thời nhằm giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất – kinh doanh của Công ty và các chi nhánh. HĐQT đã cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc Công ty trong việc quản lý và điều hành doanh nghiệp.

1.3. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị gồm:

- + Ông Trần Quang Sĩ: Thạc sĩ Kinh tế
- + Ông Lê Thanh Mân: Thạc sĩ Kinh doanh và Quản lý
- + Bà Lê Thị Hồng: Thạc sĩ Kinh tế
- + Ông Nguyễn Văn Đứng: Thạc sĩ Kinh tế

Riêng trong năm 2019 Công ty có cử Ông Nguyễn Văn Đứng tham gia lớp đào tạo sử dụng hệ thống quản lý thông tin Công ty (CIMS).

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- + Trưởng Ban: Nguyễn Minh Lộc (sở hữu 1600 cổ phần)
- + Thành viên: Nguyễn Thị Lệ Hằng (sở hữu 1800 cổ phần)
- + Thành viên: Lê Nguyễn Minh Phương (sở hữu 2200 cổ phần)

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát nghiêm túc chấp hành nhiệm vụ, hoạt động theo Điều lệ của Công ty và Quy chế hoạt động của ban kiểm soát. Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Hàng quý các kiểm soát viên đã họp xem xét và thống nhất thông qua báo cáo kiểm soát về tình hình hoạt động của công ty.

Ban Kiểm soát được người điều hành cùng các bộ phận của Petimex cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc Công ty trong việc quản lý và điều hành doanh nghiệp.

Kiểm soát viên được tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị trong việc điều hành hoạt động của Công ty.

Tham gia các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tuần và hàng quý của người điều hành. Tại cuộc họp Kiểm soát nêu ra nghị đề xuất kiến nghị trong công tác điều hành của người điều hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp

Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất niên độ kế toán từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 được kiểm toán: (kèm theo) *see R*



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Mân

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 44

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Sĩ	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đứng	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bà Lê Nguyễn Minh Phương	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đứng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thiện Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRẦN QUANG SĨ

Chủ tịch

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 05 năm 2020





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 039/2020/BCKT-CT.00203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 05 năm 2020, từ trang 6 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Các vấn đề khác

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 04 năm 2019.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.5 của báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 đã được kiểm toán theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà Nước số 474/TB-KV IX ngày 23 tháng 10 năm 2019.



TRANG ĐẶC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 05 năm 2020

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.198.763.809.290	5.800.035.252.333
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	518.695.862.974	431.543.870.955
Tiền	111		518.695.862.974	431.543.870.955
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.803.568.914.476	3.278.043.434.555
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.803.568.914.476	3.278.043.434.555
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		897.744.342.317	966.558.757.941
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	491.339.741.625	441.537.245.400
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	97.921.218.101	72.019.410.773
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9.227.781.701	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	314.084.330.887	463.530.744.207
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(14.857.987.915)	(10.557.900.357)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		29.257.918	29.257.918
Hàng tồn kho	140	5.7	956.728.352.568	1.093.110.109.317
Hàng tồn kho	141		956.728.352.568	1.094.161.332.495
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.051.223.178)
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.026.336.955	30.779.079.565
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	5.970.128.446	5.627.571.641
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.695.855.801	24.245.074.395
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	360.352.708	906.433.529
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.010.533.800.790	1.940.526.681.036
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.901.989.025	15.200.389.286
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	10.901.989.025	15.200.389.286
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.671.803.257.663	1.571.737.688.710
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	413.285.119.887	430.762.463.900
Nguyên giá	222		1.078.085.053.307	1.054.213.465.414
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(664.799.933.420)	(623.451.001.514)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.258.518.137.776	1.140.975.224.810
Nguyên giá	228		1.262.086.194.114	1.144.899.697.488
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.568.056.338)	(3.924.472.678)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		121.716.055.206	160.098.500.161
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	121.716.055.206	160.098.500.161
Đầu tư tài chính dài hạn	250		134.328.277.883	130.594.305.195
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	101.582.724.157	102.551.718.196
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	42.846.755.826	34.295.587.573
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(11.151.202.100)	(6.253.000.574)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.050.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		71.784.221.013	62.895.797.684
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	67.181.053.719	55.524.845.510
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		420.069.145	2.686.770.191
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		4.183.098.149	4.684.181.983
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.209.297.610.080	7.740.561.933.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		5.983.997.665.474	6.598.796.573.422
Nợ ngắn hạn	310		5.642.505.366.948	6.328.141.834.321
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	756.930.256.675	1.673.952.157.539
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	9.089.465.895	4.803.005.732
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	240.241.747.173	214.574.843.551
Phải trả người lao động	314		22.208.421.274	24.612.643.820
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	11.965.324.900	2.438.794.916
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	7.563.741.751	9.720.564.640
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	4.410.860.419.900	4.267.510.651.542
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	13.971.523.567	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.836.463.953	12.921.360.355
Quỹ bình ổn giá	323	5.21	162.838.001.860	117.607.812.226
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		341.492.298.526	270.654.739.101
Phải trả người bán dài hạn	331		80.000.000.000	336.325.322
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	78.117.799
Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	235.807.384.450	234.555.484.783
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	25.684.914.076	35.453.328.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	231.483.197
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	10/11/2018
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.225.299.944.606	1.141.765.359.947
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.225.299.944.606	1.141.765.359.947
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	131.712.599.298
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	131.712.599.298
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.449.807.893	600.403.399.148
Cổ phiếu quỹ	415		(1.259.939.577)	(3.453.302.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(24.283.308.474)	113.794.802.847
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		75.476.398.701	135.593.226.389
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		870.059.640	2.615.572.715
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.748.347.549	91.032.236.335
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.704.253.427	18.663.555.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107.044.094.122	72.368.680.461
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		188.058.778.874	70.066.825.215
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.209.297.610.080	7.740.561.933.369

ben *K*



PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYẾN
Kế toán trưởng

LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 05 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	18.524.639.279.003	13.391.162.766.616
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	606.443.620.931	241.360.973
Doanh thu thuần	10		17.918.195.658.072	13.390.921.405.643
Giá vốn hàng bán	11	6.2	17.272.667.208.325	12.900.564.596.871
Lợi nhuận gộp	20		645.528.449.747	490.356.808.772
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	291.424.694.772	224.949.086.056
Chi phí tài chính	22	6.4	296.436.284.055	234.658.381.342
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		248.741.590.636	154.117.508.671
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.618.793.150	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	394.261.023.754	293.110.641.066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	125.792.759.946	91.239.284.210
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.081.869.914	96.297.588.210
Thu nhập khác	31	6.7	29.515.981.760	29.692.552.327
Chi phí khác	32	6.8	7.309.590.072	10.071.057.293
Lợi nhuận khác	40		22.206.391.688	19.621.495.034
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		148.288.261.602	115.919.083.244
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		29.846.044.660	25.557.956.557
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.266.701.046	(761.211.367)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		116.175.515.896	91.122.338.054
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		111.507.490.365	80.951.622.273
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.668.025.531	10.170.715.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.277	


PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu


NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng




LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 05 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		148.288.261.602	115.919.083.244
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		43.422.525.188	57.100.302.913
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		22.118.589.473	17.862.124.109
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	13.765.012.859
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(262.484.356.321)	191.320.061.919
Chi phí lãi vay	06		248.741.590.636	154.117.508.671
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		200.086.610.578	550.084.093.715
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		149.665.116.364	(396.834.649.896)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		137.432.979.927	(161.262.634.804)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(719.632.211.802)	10.646.725.322.207
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.497.681.180)	(54.525.520.744)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(239.946.042.974)	(154.117.508.671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.809.589.065)	(8.274.301.511)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.510.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.143.209.842)	(8.571.466.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(534.831.517.994)	10.413.223.334.271
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(111.946.126.778)	(98.495.106.317)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		491.818.182	144.487.326.255
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.325.930.587)	(266.460.956.164)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		2.473.793.205.960	308.879.776.641
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.951.308.890)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		524.000.000	3.962.473.200
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181.749.771.078	40.456.001.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		544.286.737.855	118.878.206.060

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13.516.500.000	13.564.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.259.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	25.384.980.912.816	9.541.170.965.589
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(25.246.248.982.006)	(19.939.687.316.367)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.756.600.000)	(3.089.400.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.955.989.007)	(5.340.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.535.841.803	(10.395.641.205.778)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		86.991.061.664	136.460.334.553
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		431.543.870.955	291.307.294.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		160.930.355	3.776.241.458
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	518.695.862.974	431.543.870.955



PHẠM VĂN BÈN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 05 năm 2020

002
TY
TƯ H
ÁN
NÀ
NH
ID
P.CP

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh dịch vụ và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	ấp 2, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Trần Quốc Toàn	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại An Giang	Số 585, Tổ 14, ấp An Quới, Xã An Thạnh Trung, Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Tân Phú Thạnh	số 106 QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Trường Xuân	Ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	ổ 175/8/6, đường Châu Văn Long, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.



Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Số 215-217 đường Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Số 328 QL30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	51,16%	51,16%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 đường Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	84,21%	85,83%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thới, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4 Thành Phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	49,00%	49,00%

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long được xác định là công ty con do Công ty có quyền bổ nhiệm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty này.

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Số 352 đường số 5, KDC chợ Mỹ Trà, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Sopet Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà Nước số 474/TB-KV IX ngày 23 tháng 10 năm 2019. Do năm tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13,7 tháng, năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2019 là 10,3 tháng nên số liệu năm nay không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 236 người (tại ngày 10 tháng 11 năm 2018 là 247 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty hoạt động theo loại hình công ty cổ phần được bắt đầu từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 443.741.557.658 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Tập đoàn hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giải định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc thiết bị	05 – 25
Phương tiện vận tải	05 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08
	05 – 08

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ VND	10.044.802.179	15.294.511.851
+ USD	186.716.148	201.035.600
+ GBP	-	38.833.600
+ EUR	244.872.990	248.553.359
+ Vàng	54.000.000	54.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	485.636.439.228	331.814.693.504
+ USD	22.529.032.429	83.813.834.829
+ EUR	-	428.212
Tiền đang chuyển – VND	-	77.980.000
	518.695.862.974	431.543.870.955

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	8.084,00	186.716.148
+ EUR	9.510,00	244.872.990
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	975.386,98	22.529.032.429
		22.960.621.567

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.803.568.914.476	2.803.568.914.476	3.278.043.434.555	3.278.043.434.555

Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất từ 7,2%/năm đến 7,8%/năm và được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Gas Sopet	688.222.552	673.656.853
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	1.617.566.839	2.087.944.500
Phải thu các khách hàng khác		
Savimex Im - Ex Co.Ltd	56.814.947.346	-
Bright Victory Co.LTD	127.606.301.677	35.177.135.470
Các khách hàng khác	304.612.703.211	403.598.508.577
	491.339.741.625	441.537.245.400

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Trả trước cho người bán khác		
Ông Lưu Văn Biếc - chuyển nhượng quyền sử dụng đất	4.776.000.000	1.393.452.821
Các nhà cung cấp khác	93.145.218.101	70.625.957.952
	97.921.218.101	72.019.410.773

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	73.451.792.062	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp	29.430.811.930	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	89.918.836.755	-	82.346.369.573	-
Các đối tượng khác	121.282.890.140	(3.018.380.902)	381.184.374.634	-
	314.084.330.887	(3.018.380.902)	463.530.744.207	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tạm ứng vốn cho đại lý kinh doanh xăng dầu	10.509.000.000	-	15.095.889.286	-
Các đối tượng khác	392.989.025	-	104.500.000	-
	10.901.989.025	-	15.200.389.286	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Nợ xấu

	31/12/2019		10/11/2018	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Các tổ chức, cá nhân khác				
Chi nhánh Vĩnh Long	Trên 3 năm	829.883.025	Trên 3 năm	829.883.025
Chi nhánh Cần Thơ	Trên 3 năm	726.514.865	Trên 3 năm	726.514.865
Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Minh	Trên 3 năm	5.049.705.283	Trên 3 năm	5.049.705.283
Các đối tượng khác	Trên 1 năm	8.701.471.407	Trên 1 năm	9.351.824.871
		15.307.574.580		15.957.928.044
		4.749.764.224		1.100.030.130

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 10/11/2018	(10.557.900.357)	-	-	(10.557.900.357)
Trích lập dự phòng bổ sung	(831.899.225)	(471.807.431)	(3.018.380.902)	(4.322.087.558)
Hoàn nhập trong năm	22.000.000	-	-	22.000.000
Tại ngày 31/12/2019	(11.367.799.582)	(471.807.431)	(3.018.380.902)	(14.857.987.915)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.133.886.337	-	1.198.397.164	-
Công cụ dụng cụ	373.615.057	-	494.646.703	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	710.159.810		741.336.697	
Thành phẩm	12.153.878.355		6.104.040.571	
Hàng hóa	921.711.405.398	-	1.067.679.554.674	-
Hàng gửi đi bán	20.645.407.611	-	17.943.356.686	-
	956.728.352.568	-	1.094.161.332.495	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	804.981.136	249.733.521
Chi phí khác chờ phân bổ	5.165.147.310	5.377.838.120
	5.970.128.446	5.627.571.641

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.029.976.183	2.841.264.735
Lợi thế kinh doanh	18.563.695.929	-
Chi phí sửa chữa tài sản	8.198.337.396	8.262.815.700
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	27.862.547.109	31.782.208.781
Chi phí khác chờ phân bổ	10.526.497.102	12.638.556.294
	67.181.053.719	55.524.845.510

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 10/11/2018	802.570.175.191	49.644.343.545	189.699.239.520	12.299.707.158	1.054.213.465.414
Mua sắm trong năm	3.056.850.618	3.647.182.242	3.676.518.544	139.090.909	10.519.642.313
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.724.976.962	494.169.450	18.958.334.350	-	29.177.480.762
Tăng khác	-	1.416.585.662	-	-	1.416.585.662
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.149.465.035)	-	(2.149.465.035)
Giảm do bán giao tài sản theo quy định cổ phần hóa	(12.152.030.264)	-	-	-	(12.152.030.264)
Giảm khác	(2.702.160.000)	-	(238.465.545)	-	(2.940.625.545)
Tại ngày 31/12/2019	800.497.812.507	55.202.280.899	209.946.161.834	12.438.798.067	1.078.085.053.307
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 10/11/2018	496.557.644.358	34.860.980.099	85.309.565.192	6.722.811.865	623.451.001.514
Khấu hao trong năm	25.401.319.958	5.278.737.053	16.758.065.411	2.197.124.661	49.635.247.083
Thanh lý, nhượng bán	(315.252.000)	-	(1.895.048.045)	-	(2.210.300.045)
Giảm do bán giao tài sản theo quy định cổ phần hóa	(6.076.015.132)	-	-	-	(6.076.015.132)
Phân loại lại	(4.967.088)	-	4.967.088	-	-
Tại ngày 31/12/2019	515.562.730.096	40.139.717.152	100.177.549.646	8.919.936.526	664.799.933.420
Giá trị còn lại					
Tại ngày 10/11/2018	306.012.530.833	14.783.363.446	104.389.674.328	5.576.895.293	430.762.463.900
Tại ngày 31/12/2019	284.935.082.411	15.062.563.747	109.768.612.188	3.518.861.541	413.285.119.887
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 10/11/2018	179.471.883	-	-	40.850.000	220.321.883
Tại ngày 31/12/2019	282.019.083	-	4.819.242.350	40.850.000	5.142.111.433
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 10/11/2018	269.517.124.068	6.085.669.789	23.076.675.492	5.408.882.469	304.088.351.818
Tại ngày 31/12/2019	246.553.953.193	25.710.179.250	44.094.281.768	3.455.306.193	319.813.720.404

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Tính hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép khai thác VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 10/11/2018	1.123.285.155.250	20.819.098.238	795.444.000	1.144.899.697.488
Mua trong năm	153.392.309.898	-	50.220.000	153.442.529.898
Tăng do XDCB hoàn thành	15.368.715.201	-	-	15.368.715.201
Thanh lý, nhượng bán	(28.439.805.871)	-	-	(28.439.805.871)
Giảm khác	(2.365.844.364)	(20.819.098.238)	-	(23.184.942.602)
Tại ngày 31/12/2019	1.261.240.530.114	-	845.664.000	1.262.086.194.114
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 10/11/2018	3.479.028.678	-	445.444.000	3.924.472.678
Khấu hao trong năm	1.218.745.624	-	1.395.000	1.220.140.624
Giảm khác	(1.576.556.964)	-	-	(1.576.556.964)
Tại ngày 31/12/2019	3.121.217.338	-	446.839.000	3.568.056.338
Giá trị còn lại				
Tại ngày 10/11/2018	1.119.806.126.572	20.819.098.238	350.000.000	1.140.975.224.810
Tại ngày 31/12/2019	1.258.119.312.776	-	398.825.000	1.258.518.137.776
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 10/11/2018	-	-	125.000.000	125.000.000
Tại ngày 31/12/2019	-	-	125.000.000	125.000.000
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:				
Tại ngày 10/11/2018	11.478.062.547	-	-	11.478.062.547
Tại ngày 31/12/2019	11.112.062.547	-	-	11.112.062.547

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	10/11/2018	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	122.841.502.169	20.417.215.285	(121.991.158.979)	21.267.558.475
Chi phí xây dựng kho	18.846.187.532	39.018.995.095	-	57.865.182.627
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.963.076.825	7.337.354.350	-	11.300.431.175
Các công trình khác	14.447.733.635	37.603.497.647	(20.768.348.353)	31.282.882.929
	160.098.500.161	104.377.062.377	(142.759.507.332)	121.716.055.206

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019	10/11/2018
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	75.519.522.449	96.282.247.612
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	26.063.201.708	6.269.470.584
	101.582.724.157	102.551.718.196

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Mekong	11.151.202.100	(11.151.202.100)	7.046.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	-	(*)
Công ty CP BMC Đồng Tháp	2.626.576.460	-	2.626.576.460	(*)
Công ty CP Vận Tải Biển Khai Nguyên	5.833.400.000	-	5.833.400.000	(*)
Công ty Cổ phần Vận Tải Đường Sông	2.536.899.848	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận Tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	9.367.277.297	(*)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Tháp	5.832.919.683	-	5.832.919.683	(*)
Công ty Cổ phần TM Long Thành	3.589.414.133	-	3.589.414.133	(*)
	42.846.755.826	(11.151.202.100)	34.295.587.573	(6.253.000.574)

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 10 tháng 11 năm 2018 của các khoản đầu tư này.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Horizon Petroleum Ltd	302.313.586.336	544.168.293.614
Công ty cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	172.609.849.829	409.686.898.906
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	248.176.163.983	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	319.971.570.264
Elico Oil Pte Ltd	-	180.007.107.579
Các nhà cung cấp khác	33.830.656.527	220.118.287.176
	756.930.256.675	1.673.952.157.539

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Hoàng Gia Minh Lợi	330.000.000	275.000.000
Các khách hàng khác	8.759.465.895	4.528.005.732
	9.089.465.895	4.803.005.732

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.953.901.253	5.585.355.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.566.940.849	22.923.499.558
Thuế thu nhập cá nhân	30.732.591	392.536.436
Các loại thuế khác	62.769.188.563	44.904.823.673
Các khoản khác	155.920.983.917	140.768.627.952
	240.241.747.173	214.574.843.551

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí vận chuyển	1.677.626.148	390.745.386
Trích trước chi phí lãi vay	9.713.072.825	917.525.163
Trích trước chi phí khác	574.625.927	1.130.524.367
	11.965.324.900	2.438.794.916

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.661.634.106	1.533.341.362
Phải trả cơ quan bảo hiểm	944.126.982	606.714.873
Phải trả cổ phần hóa	285.719.204	1.326.446.477
Nhận ký quỹ, ký cược	1.007.600.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.209.915.600	2.628.767.200
Các khoản phải trả khác	2.454.745.859	3.625.294.728
	7.563.741.751	9.720.564.640

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Tạm ứng vốn dự trữ	230.861.607.098	230.861.607.098
Phải trả cổ phần hóa	3.562.180.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.383.597.352	3.693.877.685
	235.807.384.450	234.555.484.783

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	1.131.485.743.605	1.131.485.743.605	1.666.375.528.130	1.666.375.528.130
Ngân hàng Vietinbank	1.989.275.126.611	1.989.275.126.611	1.476.727.035.496	1.476.727.035.496
Ngân hàng Mbbank	355.020.804.755	355.020.804.755	338.985.526.192	338.985.526.192
Ngân hàng Vietcombank	743.144.506.865	743.144.506.865	606.498.985.724	606.498.985.724
Ngân hàng Agribank	95.100.000.000	95.100.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế VIB	14.970.000.000	14.970.000.000	-	-
Ngân hàng Eximbank	17.000.000.000	17.000.000.000	43.802.000.000	43.802.000.000
Ngân hàng MBBank	57.500.000.000	57.500.000.000	97.000.000.000	97.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.364.238.064	7.364.238.064	8.121.576.000	8.121.576.000
	4.410.860.419.900	4.410.860.419.900	4.267.510.651.542	4.267.510.651.542

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.9 và 5.10)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 10/11/2018	4.259.389.075.542	8.121.576.000	4.267.510.651.542
Số tiền vay phát sinh trong năm	25.374.331.462.636	-	25.374.331.462.636
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	7.364.238.064	7.364.238.064
Số tiền vay đã trả trong năm	(25.230.224.356.342)	(8.121.576.000)	(25.238.345.932.342)
Tại ngày 31/12/2019	4.403.496.181.836	7.364.238.064	4.410.860.419.900

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		10/11/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Vietcombank	13.490.400.000	13.490.400.000	28.872.000.000	28.872.000.000
Ngân hàng Vietinbank	7.775.862.076	7.775.862.076	-	-
Ngân hàng MbBank	4.418.652.000	4.418.652.000	6.581.328.000	6.581.328.000
	25.684.914.076	25.684.914.076	35.453.328.000	35.453.328.000

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Đảm bảo vay	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2019 VND
Ngân hàng Vietcombank	Thế chấp tài sản	5 - 10 năm	Lưu động	13.490.400.000
Ngân hàng Vietinbank	Thế chấp tài sản	5 năm	8,1%/năm	7.775.862.076
Ngân hàng MbBank	Thế chấp tài sản	3 năm	9,7%/năm	4.418.652.000
				25.684.914.076

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng VND
Tại ngày 10/11/2018	35.453.328.000
Số tiền vay phát sinh trong năm	11.000.000.000
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(13.404.175.860)
Số tiền vay đã trả trong năm	(7.364.238.064)
Tại ngày 31/12/2019	25.684.914.076

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay ngân hàng	33.049.152.140	7.364.238.064	25.684.914.076
Tại ngày 10/11/2018			
Vay ngân hàng	43.574.904.000	8.121.576.000	35.453.328.000

5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	10/11/2018
	VND	VND
Dự phòng chi phí du lịch, hội nghị khách hàng	5.500.000.000	-
Dự phòng phải trả khác	8.471.523.567	-
	13.971.523.567	-

5.21 Quỹ bình ổn giá

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	117.607.812.226	169.762.963.893
Trích lập quỹ trong năm	374.980.572.018	198.561.008.773
Sử dụng quỹ trong năm	(329.750.382.384)	(250.716.160.440)
Số dư cuối năm	162.838.001.860	117.607.812.226

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2018	131.712.599.298		1.234.143.060.868	(3.180.602.000)					85.405.685.142		2.615.572.715		(504.676.966.772)		59.360.136.017		1.005.379.485.268	
Lãi trong năm	-		-	-	-	-	-	-	-		-		80.951.622.273		10.170.715.781		91.122.338.054	
Trích lập quỹ	-		-	-	-	-	-	-	48.801.423.164		-		(48.801.423.164)		-		-	
Sử dụng quỹ	-		-	-	-	-	-	-	1.386.118.083		-		-		-		1.386.118.083	
Tặng khác	-		18.789.680.000	-	113.794.802.847	-	-	-	-		-		650.251.804.749		63.403.988.252		846.240.275.848	
Giảm khác	-		(652.529.341.720)	(272.700.000)	-	-	-	-	-		-		(86.692.800.751)		(62.868.014.835)		(802.362.857.306)	
Tại ngày 09/11/2018	131.712.599.298		600.403.399.148	(3.453.302.000)	113.794.802.847		135.593.226.389		2.615.572.715		91.032.236.335		70.066.825.215		188.058.778.874		1.141.765.359.947	
Tại ngày 10/11/2018	131.712.599.298		600.403.399.148	(3.453.302.000)	113.794.802.847		135.593.226.389		2.615.572.715		91.032.236.335		70.066.825.215		188.058.778.874		1.141.765.359.947	
Tăng vốn trong năm	741.527.200.702		(598.953.591.255)	2.193.362.423	(138.078.111.321)		(61.726.759.824)		(1.775.895.532)		(5.818.938.919)		115.497.321.631		52.864.587.905		52.864.587.905	
Lãi trong năm	-		-	-	-		-		-		111.507.490.365		4.668.025.531		116.175.515.896		116.175.515.896	
Trích lập quỹ	-		-	-	-		1.609.932.136		30.382.457		(1.640.314.593)		-		-		(2.414.559.165)	
Trích quỹ khen	-		-	-	-		-		-		(2.414.559.165)		-		-		(69.216.604.867)	
Chia cổ tức	-		-	-	-		-		-		(67.043.211.364)		-		(2.173.393.503)		(13.713.461.253)	
Giảm do tạm điều	-		-	-	-		-		-		(13.713.461.253)		-		-		(160.893.857)	
Giảm khác	-		-	-	-		-		-		(160.893.857)		-		-		-	
Tại ngày 31/12/2019	873.239.800.000		1.449.807.893	(1.259.939.577)	(24.283.308.474)		75.476.398.701		870.059.640		111.748.347.549		188.058.778.874		1.225.299.944.606		1.225.299.944.606	

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2019		10/11/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp Nhà Nước	861.276.410.000	98,63%	131.712.599.298	100%
Các cổ đồng khác	11.963.390.000	1,37%	-	-
	873.239.800.000	100,00%	131.712.599.298	100%

5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-
	87.323.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại	
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-
	87.323.980

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	10/11/2018
- Đô la Mỹ (USD)	983.470,98	3.616.017,57
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00
- Bảng Anh (GBP)	-	1.300,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Doanh thu bán hàng	18.520.961.899.459	13.388.152.136.274
Doanh thu khác	3.677.379.544	3.010.630.342
	18.524.639.279.003	13.391.162.766.616

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 8.2

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Hàng bán trả lại	606.443.620.931	241.360.973

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Giá vốn bán hàng	17.268.622.090.825	12.897.596.496.871
Giá vốn khác	4.045.117.500	2.968.100.000
	17.272.667.208.325	12.900.564.596.871

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	246.729.493.906	175.798.762.256
Cổ tức, lợi nhuận được chia	978.143.414	8.036.124.281
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.075.459.255	29.348.632.165
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	981.916.810	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.659.681.387	11.765.567.354
	291.424.694.772	224.949.086.056

6.4 Chi phí tài chính

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí lãi vay	248.741.590.636	154.117.508.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.218.085.060	64.316.693.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	181.238.677	13.765.012.859
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.295.369.682	2.459.166.021
	296.436.284.055	234.658.381.342

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	110.402.347.111	86.921.735.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.780.813.153	57.100.302.913
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	48.119.789.099	46.609.532.117
Chi phí vận chuyển hàng hóa	36.779.161.812	24.337.190.355
Chi phí bán hàng khác	155.178.912.579	78.141.880.004
	394.261.023.754	293.110.641.066

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	44.898.944.383	40.692.166.224
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	12.801.617.120	163.765.294
Chi phí quản lý khác	68.092.198.443	50.383.352.693
	125.792.759.946	91.239.284.210

6.7 Thu nhập khác

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	14.776.719.001	7.485.175.382
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	47.180.946.306	17.119.137.816
- chi phí thanh lý tài sản cố định	(32.404.227.305)	(9.633.962.434)
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	6.124.407.323	3.750.683.156
Thu hỗ trợ trang bị logo bằng hiệu	4.297.928.751	1.247.319.307
Thu nhập khác	4.316.926.685	16.524.716.945
	29.515.981.760	29.007.894.790
		684.657.537

6.8 Chi phí khác

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Thu thù lao đại diện vốn Nhà nước	192.000.000	184.000.000
Dự phòng phí	5.500.000.000	-
Chi phí khác	1.617.590.072	9.887.057.293
	7.309.590.072	10.071.057.293

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.077.031.046	36.517.760.437
Chi phí nhân công	128.151.911.752	63.534.117.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.422.525.188	48.919.766.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.338.240.131	48.879.073.164
Chi phí khác	216.143.609.846	124.637.823.529
	513.133.317.963	322.488.541.226

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111.507.490.365
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	111.507.490.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	87.323.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.277

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	25.384.980.912.816	9.541.170.965.589

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	25.246.248.982.006	19.939.687.316.367

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	4.410.860.419.900	25.684.914.076	4.436.545.333.976
Phải trả người bán	756.930.256.675	80.000.000.000	836.930.256.675
Phải trả khác và chi phí phải trả	19.529.066.651	235.807.384.450	255.336.451.101
	5.187.319.743.226	341.492.298.526	5.528.812.041.752
Ngày 10 tháng 11 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	4.267.510.651.542	35.453.328.000	4.302.963.979.542
Phải trả người bán	1.673.952.157.539	336.325.322	1.674.288.482.861
Phải trả khác và chi phí phải trả	12.159.359.556	234.555.484.783	246.714.844.339
	5.953.622.168.637	270.345.138.105	6.223.967.306.742

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 10 tháng 11 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 (xem tại thuyết minh 5.10 và 5.9).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 10 tháng 11 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	479.971.942.043	430.979.345.043	479.971.942.043	430.979.345.043
Phải thu khác	321.967.939.010	478.731.133.493	321.967.939.010	478.731.133.493
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31.695.553.726	28.042.586.999	31.695.553.726	28.042.586.999
Tiền và các khoản tương đương tiền	518.695.862.974	431.543.870.955	518.695.862.974	431.543.870.955
	1.352.331.297.753	1.369.296.936.490	1.352.331.297.753	1.369.296.936.490
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	4.436.545.333.976	4.302.963.979.542	4.436.545.333.976	4.302.963.979.542
Phải trả người bán	836.930.256.675	1.674.288.482.861	836.930.256.675	1.674.288.482.861
Phải trả khác	255.336.451.101	246.714.844.339	255.336.451.101	246.714.844.339
	5.528.812.041.752	6.223.967.306.742	5.528.812.041.752	6.223.967.306.742

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 10 tháng 11 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Từ ngày 10/11/2018	Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 31/12/2019	đến ngày 09/11/2018
VND	VND

Tiền lương và thưởng	5.719.877.145	3.873.156.035
----------------------	---------------	---------------

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018 VND
Công ty TNHH Sopet Gas One	Bán hàng/dịch vụ	673.927.317	564.144.409
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Bán hàng/dịch vụ	1.655.266.041	1.898.131.364
	Mua hàng/dịch vụ	7.821.114.365	6.077.272.724
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	244.645.455	-

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2019 VND	10/11/2018 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Gas Sopet	Phải thu thương mại	688.222.552	673.656.853
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	1.617.566.839	2.087.944.500

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại xăng, dầu, nhớt,...

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
 Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại xuất khẩu và nội địa.

Từ ngày 10/11/2018 đến ngày 31/12/2019	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	4.576.792.845.469	13.341.402.812.603	17.918.195.658.072
Chi phí phân bổ	(4.411.907.382.294)	(12.860.759.826.031)	(17.272.667.208.325)
Kết quả kinh doanh bộ phận	164.885.463.175	480.642.986.572	645.528.449.747
Chi phí không phân bổ			(520.053.783.700)
Doanh thu hoạt động tài chính			297.043.487.922
Chi phí hoạt động tài chính			(296.436.284.055)
Thu nhập khác			29.515.981.760
Chi phí khác			(7.309.590.072)
Lợi nhuận trước thuế			148.288.261.602
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(29.846.044.660)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(2.266.701.046)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			116.175.515.896
Vào ngày 31/12/2019			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	208.204.218.602	271.767.723.441	479.971.942.043
Tài sản không phân bổ			6.729.325.668.037
Tổng tài sản			7.209.297.610.080
Nợ phải trả không phân bổ			5.983.997.665.474
Tổng nợ phải trả			5.983.997.665.474
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 09/11/2018			
Doanh thu thuần	2.619.306.013.687	10.771.615.391.956	13.390.921.405.643
Chi phí phân bổ	(2.523.390.691.719)	(10.377.173.905.152)	(12.900.564.596.871)
Kết quả kinh doanh bộ phận	95.915.321.968	394.441.486.804	490.356.808.772
Chi phí không phân bổ			(384.349.925.276)
Doanh thu hoạt động tài chính			224.949.086.056
Chi phí hoạt động tài chính			(234.658.381.342)
Thu nhập khác			29.692.552.327
Chi phí khác			(10.071.057.293)
Lợi nhuận trước thuế			115.919.083.244
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(25.557.956.557)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			761.211.367
Lợi nhuận sau thuế TNDN			91.122.338.054
Vào ngày 31/12/2018			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	208.204.218.602	222.775.126.441	430.979.345.043
Tài sản không phân bổ			7.309.582.588.326
Tổng tài sản			7.740.561.933.369
Nợ phải trả không phân bổ			6.598.796.573.422
Tổng nợ phải trả			6.598.796.573.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.4 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 443.741.557.658 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Tập đoàn hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

9.5 Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 09 tháng 11 năm 2018 đã được kiểm toán theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà Nước số 474/TB-KV IX ngày 23 tháng 10 năm 2019 như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	267.114.134.555	3.010.929.300.000	3.278.043.434.555
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.450.331.303.948	(2.986.800.559.741)	463.530.744.207
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.674.288.482.861	(336.325.322)	1.673.952.157.539
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.151.337.947	(348.332.215)	4.803.005.732
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	195.849.575.923	18.725.267.628	214.574.843.551
Phải trả người lao động	314	24.079.075.507	533.568.313	24.612.643.820
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.869.518.327	9.051.842.028	12.921.360.355
Quỹ đầu tư phát triển	418	90.911.620.506	44.681.605.883	135.593.226.389
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	139.211.122.391	(48.178.886.056)	91.032.236.335
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	218.277.870.056	6.671.216.000	224.949.086.056
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	90.705.715.897	533.568.313	91.239.284.210
Thu nhập khác	31	29.007.894.790	684.657.537	29.692.552.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.832.688.929	18.725.267.628	25.557.956.557

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

PHẠM VĂN BÊN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÃN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 26 tháng 05 năm 2020